

| NỘI DUNG | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 - 04 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | |
| Bảng cân đối kế toán | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 09 - 29 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ Phần Mai Linh Miền Trung (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý 1 năm 2014 kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ được đổi tên thành Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung, tên giao dịch quốc tế Mai Linh Central Joint Stock Company, viết tắt là MLC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000009 ngày 30 tháng 10 năm 2000 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi lần thứ 10 là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400382219 ngày 16 tháng 4 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400382219 thay đổi lần thứ 11 ngày 19 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 của Công ty là 80.693.070.000 đồng được chia thành 8.069.307 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 31/03/2014 bao gồm:

| STT | Cổ đông | Số vốn góp | Số cổ phần | Tỷ lệ |
|-------------------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------|----------------|
| I. Cổ đông lớn | | | | |
| 1 | Công ty Cổ Phần Tập đoàn Mai Linh | 38,563,320,000 | 3,856,332 | 47.79% |
| 2 | Hồ Huy | 10,212,000,000 | 1,021,200 | 12.66% |
| II. Cổ đông khác | | | | |
| 1 | Các cổ đông khác | 31,917,750,000 | 3,191,775 | 39.55% |
| Cộng | | 80,693,070,000 | 8,069,307 | 100.00% |

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 92 Đường 2 tháng 9, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Ngành nghề kinh doanh của công ty là:

- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Du lịch lữ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế;
- Đại lý vé tàu hỏa, tàu cánh ngầm, taxi nước;
- Đại lý bán ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dạy nghề ngắn hạn;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Tư vấn quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế;
- Sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải thủy, bộ.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại thời điểm 31/03/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho Quý 1 năm 2014 ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng kèm theo báo cáo này.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội Đồng Quản Trị bao gồm:

| | | |
|---------------------|--------------|--------------------------|
| Ông : Hồ Huy | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 16/05/2011 |
| Ông : Võ Thành Nhân | Phó chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 16/05/2011 |
| Ông : Hồ Việt | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 16/05/2011 |
| Ông : Trương Tài | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2012 |
| Ông : Trần Quốc Duy | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2012 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| Bà : Trần Thị Bích Thủy | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 16/05/2011 |
| Ông : Mai Quý Trung | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 16/05/2011 |
| Ông : Huỳnh Kim Ngọc | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 21/04/2012 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc

| | | |
|---------------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông : Võ Thành Nhân | Tổng Giám đốc | |
| Ông : Phạm Thế Vỹ | Phó Tổng giám đốc | Miễn nhiệm ngày 11/06/2013 |
| Ông : Trương Tài | Phó Tổng giám đốc | |
| Ông : Hồ Văn Dũng | Phó Tổng giám đốc | |
| Ông : Hồ Văn Mỹ | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 09/09/2013 |
| Ông : Đoàn Triệu Chu Luân | Kế toán trưởng | |

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong quý 1 năm 2014. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám Đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám Đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 được thay thế Thông tư 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Đà Nẵng, ngày tháng năm 2014

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

VÕ THÀNH NHÂN

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/03/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|----------------|-------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| 100 | A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | | 49,894,395,419 | 44,219,162,130 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.1 | 2,716,175,792 | 2,545,955,834 |
| 111 | 1. Tiền | | 2,716,175,792 | 2,545,955,834 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 3,054,970,711 | 3,054,970,711 |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | V.2 | 3,054,970,711 | 3,054,970,711 |
| 130 | III. Các khoản phải thu | | 37,966,517,197 | 30,714,515,797 |
| 131 | 1. Phải thu của khách hàng | | 4,093,723,935 | 3,450,769,663 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 223,084,666 | 287,288,173 |
| 133 | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | - | 0 |
| 135 | 5. Các khoản phải thu khác | V.3 | 35,588,189,027 | 28,914,938,392 |
| 139 | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | (1,938,480,431) | (1,938,480,431) |
| 140 | IV Hàng tồn kho | V.4 | 652,224,205 | 641,763,692 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 652,224,205 | 641,763,692 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 5,504,507,514 | 7,261,956,096 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.5 | 1,865,618,602 | 1,827,609,855 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 981,653 | 1,501,387,227 |
| 154 | 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | | - | - |
| 158 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | V.6 | 3,637,907,259 | 3,932,959,014 |
| 200 | B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260) | | 196,390,560,199 | 200,046,254,769 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | - | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 118,457,530,836 | 122,103,479,482 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.7 | 100,138,984,836 | 94,625,842,572 |
| 222 | - Nguyên giá | | 165,217,212,111 | 154,960,694,847 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (65,078,227,275) | (60,334,852,275) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | V.8 | 18,318,546,000 | 18,318,546,000 |
| 228 | - Nguyên giá | | 18,318,546,000 | 18,318,546,000 |
| 230 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.9 | - | 9,159,090,910 |
| 240 | III Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 77,844,301,263 | 77,844,301,263 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | V.10 | 56,120,000,000 | 56,120,000,000 |
| 258 | 3. Đầu tư dài hạn khác | V.11 | 28,850,000,000 | 28,850,000,000 |
| 259 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | V.12 | (7,125,698,737) | (7,125,698,737) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 88,728,100 | 98,474,024 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.13 | 1,085,147 | 10,831,071 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 87,642,953 | 87,642,953 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | | 246,284,955,618 | 244,265,416,899 |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết t minh | 31/03/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|------------------|-----------------------------------------------|------------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| 300 | A . Nợ phải trả (300 =310+330) | | 155,683,478,166 | 154,668,577,748 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 75,079,411,084 | 86,760,276,606 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | V.14 | 47,572,005,025 | 51,144,397,097 |
| 312 | 2. Phải trả cho người bán | | 3,549,447,720 | 13,659,691,528 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 29,220,501 | 5,306,001 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.15 | 967,499,116 | 859,046,057 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 1,817,716,863 | 3,567,691,260 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | V.16 | 1,640,688,174 | 1,086,352,883 |
| 317 | 7. Phải trả nội bộ | | - | - |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | V.17 | 19,805,233,685 | 16,186,291,780 |
| 323 | 11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | | (302,400,000) | 251,500,000 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 80,604,067,082 | 67,908,301,142 |
| 333 | 3. Phải trả dài hạn khác | V.18 | 29,489,157,652 | 31,227,930,652 |
| 334 | 4. Vay và nợ dài hạn | V.19 | 51,114,909,430 | 36,680,370,490 |
| 400 | B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430) | | 90,601,477,452 | 89,596,839,151 |
| 410 | I. Nguồn vốn chủ sở hữu | V.20 | 90,601,477,452 | 89,596,839,151 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 80,693,070,000 | 80,693,070,000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 289,330,000 | 289,330,000 |
| 418 | 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 166,650,000 | 166,650,000 |
| 420 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 9,452,427,452 | 8,447,789,151 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | | 246,284,955,618 | 244,265,416,899 |

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT | ĐVT | 31/03/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|------------------------------|-----|-------------------|-------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | VND | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | VND | - | - |

TP Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Dương Trung Tình

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay VND | Quý này năm trước VND | Từ tháng 1 đến tháng 03 năm 2014 VND | Từ tháng 1 đến tháng 03 năm 2013 VND |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|------------------------|--------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 38,006,473,077 | 42,812,026,785 | 38,006,473,077 | 42,812,026,785 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ | | 23,065,034 | 25,329,870 | 23,065,034 | 25,329,870 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | V.21 | 37,983,408,043 | 42,786,696,915 | 37,983,408,043 | 42,786,696,915 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | V.22 | 29,300,078,449 | 33,892,550,159 | 29,300,078,449 | 33,892,550,159 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 8,683,329,594 | 8,894,146,756 | 8,683,329,594 | 8,894,146,756 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | V.23 | 293,849,402 | 466,855,275 | 293,849,402 | 466,855,275 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | V.24 | 3,107,756,354 | 3,588,789,123 | 3,107,756,354 | 3,588,789,123 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 3,046,116,551 | 3,276,605,818 | 3,046,116,551 | 3,276,605,818 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | 1,441,518,440 | 1,730,348,147 | 1,441,518,440 | 1,730,348,147 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 3,189,889,173 | 3,932,022,660 | 3,189,889,173 | 3,932,022,660 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 1,238,015,029 | 109,842,101 | 1,238,015,029 | 109,842,101 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | V.25 | 90,621,533 | 960,975,201 | 90,621,533 | 960,975,201 |
| 32 | 12. Chi phí khác | V.26 | 40,638,740 | 399,323,025 | 40,638,740 | 399,323,025 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 49,982,793 | 561,652,176 | 49,982,793 | 561,652,176 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 1,287,997,822 | 671,494,277 | 1,287,997,822 | 671,494,277 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | V.27 | 283,359,521 | 167,873,569 | 283,359,521 | 167,873,569 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 1,004,638,301 | 503,620,708 | 1,004,638,301 | 503,620,708 |

TP Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Dương Trung Tình

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Từ tháng 1 đến tháng 03 năm 2014 VND | tháng 03 năm 2013 VND |
|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 1,287,997,822 | 671,494,277 |
| | 2. Điều chỉnh các khoản | | 7,445,659,356 | 11,922,196,260 |
| 02 | - Khấu hao TSCĐ | | 4,743,375,000 | 7,750,036,577 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | - | 259,042,900 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (343,832,195) | 636,510,965 |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 3,046,116,551 | 3,276,605,818 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 8,733,657,178 | 12,593,690,537 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (5,072,073,136) | (3,175,056,396) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (10,460,513) | 13,821,069 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, | | 14,797,992,006 | 675,772,591 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (28,262,823) | (187,687,337) |
| 13 | - Tiền lãi vay đã trả | | (3,046,116,551) | (3,276,605,818) |
| 14 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (283,359,521) | (167,873,569) |
| 15 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 30,000,000 | 15,000,000 |
| 16 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (5,000,000) | - |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 15,116,376,640 | 6,491,061,077 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | | (1,097,426,354) | - |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | | - | 781,818,182 |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | 1,656,140,035 |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | - | 466,855,275 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (1,097,426,354) | 2,904,813,492 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 29,657,021,132 | 15,687,410,000 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (40,529,500,000) | (25,611,743,773) |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (2,976,251,460) | (37,198,000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (13,848,730,328) | (9,961,531,773) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 170,219,958 | (565,657,204) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 2,545,955,834 | 2,815,604,131 |
| 61 | Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | | 2,716,175,792 | 2,249,946,927 |

TP Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2014
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Dương Trung Tình

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 - Năm 2014

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ được đổi tên thành Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung, tên giao dịch quốc tế Mai Linh Central Joint Stock Company, viết tắt là MLC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000009 ngày 30 tháng 10 năm 2000 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi lần thứ 10 là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400382219 ngày 16 tháng 4 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400382219 thay đổi lần thứ 11 ngày 19 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Cơ cấu vốn cổ phần 31/03/2014 gồm:

| TT | Thành viên góp vốn | Tỷ lệ | Số cổ phần | Số vốn góp |
|-------------------------|-----------------------------------|----------------|------------------|-----------------------|
| I. Cổ đông lớn | | | | |
| 1 | Công ty Cổ Phần Tập đoàn Mai Linh | 47.79% | 3,856,332 | 38,563,320,000 |
| 2 | Hồ Huy | 12.66% | 1,021,200 | 10,212,000,000 |
| II. Cổ đông khác | | | | |
| | Các cổ đông khác | 39.55% | 3,191,775 | 31,917,750,000 |
| | Cộng | 100.00% | 8,069,307 | 80,693,070,000 |

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 92 Đường 2 tháng 9, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, Công ty có các công ty con và các chi nhánh sau:

Chi nhánh :

| TT | Tên chi nhánh | Địa chỉ |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 1 | Chi nhánh Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ (TP. Đà Nẵng) được đổi thành Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung | 197 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh |
| 2 | Công ty cổ phần Mai Linh Miền Trung – Chi nhánh Du Lịch | 92 đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng |

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: dịch vụ vận tải

3 Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Du lịch lữ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế;
- Đại lý vé tàu hỏa, tàu cánh ngầm, taxi nước;
- Đại lý bán ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dạy nghề ngắn hạn;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Tư vấn quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế;
- Sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải thủy, bộ.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Niên độ kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao từ ngày 01/01/2013 đến ngày 10/06/2013 được xác định theo Thông tư 203/2009/TT-BTC, từ ngày 10/06/2013 trở đi sẽ căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, thời gian ước tính như sau:

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

| | | |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 20 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 6 – 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 3 – 7 | năm |

Các tài sản có nguyên giá dưới 30.000.000 đồng được kết chuyển giá trị còn lại và theo dõi phân bổ trên chi phí trả trước ngắn/dài hạn theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC nêu trên.

Trước năm tài chính 2013, Công ty chưa thực hiện trích khấu hao cho các xe hợp tác kinh doanh đối với các chủ đầu tư thuê xe hợp tác kinh doanh. Trong năm 2013, Công ty trích bổ sung khấu hao xe hợp tác kinh doanh và áp dụng điều chỉnh phi hồi tố cho toàn bộ các xe hợp tác kinh doanh. Việc thay đổi chính sách kế toán về xe hợp tác kinh doanh này làm chi phí khấu hao tăng thêm 7.786.938.767 đồng.

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư nay phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Chi nhánh được kết chuyển toàn bộ về Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

13 Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

14 Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ (nay là Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung), lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trả cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Trích Quỹ dự phòng tài chính hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và chỉ trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ công ty.

Trích Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi: mức trích lập do Hội đồng Quản trị đề nghị mức trích cụ thể cho từng quỹ và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

Lợi nhuận còn lại sau phân phối cổ tức và trích lập các quỹ được bổ sung toàn bộ vào lợi nhuận tích lũy.

15 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản đầu tư và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và công nợ tài chính khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Cuối kỳ VND | Đầu năm VND |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 349,048,138 | 482,805,713 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2,367,127,654 | 2,063,150,121 |
| Cộng | 2,716,175,792 | 2,545,955,834 |

2 Đầu tư ngắn hạn

| | Cuối kỳ VND | Đầu năm VND |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Cho vay ngắn hạn (*) | 3,054,970,711 | 3,054,970,711 |
| Cộng | 3,054,970,711 | 3,054,970,711 |

(*) Các khoản cho vay ngắn hạn:

| <u>Đối tượng</u> | <u>Hợp đồng</u> | <u>Thời hạn</u> | <u>Lãi suất</u> | <u>Số tiền</u> |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ng | 001/2013/HĐVT | 12 tháng | 1,3%/tháng | 1,354,970,711 |
| Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế | 002/2011/HĐVT | 12 tháng | 1%/tháng | 1,700,000,000 |
| Cộng | | | | 3,054,970,711 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

| 3 Các khoản phải thu khác | Cuối kỳ | Đầu năm |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu các công ty thành viên trong Công ty CP Mai Linh Miền Trung | 5,140,334,085 | 6,346,751,910 |
| Phải thu các công ty thành viên trong Công ty CP Tập đoàn Mai Linh | 29,975,007,488 | 21,836,753,837 |
| Các khoản phải thu khác | 472,847,454 | 731,432,645 |
| Cộng | 35,588,189,027 | 28,914,938,392 |

| 4 Hàng tồn kho | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 652,224,205 | 641,763,692 |
| Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được | 652,224,205 | 641,763,692 |

| 5 Chi phí trả trước ngắn hạn | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ | 950,732,952 | 944,351,841 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 49,144,458 | 35,486,004 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 865,741,192 | 847,772,010 |
| Cộng | 1,865,618,602 | 1,827,609,855 |

| 6 Tài sản ngắn hạn khác | Cuối kỳ | Đầu năm |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 1,028,387,690 | 530,704,014 |
| Ký quỹ Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị (*) | 3,112,000,000 | 3,112,000,000 |
| Ký quỹ ký cược khác | (502,480,431) | 290,255,000 |
| Cộng | 3,637,907,259 | 3,932,959,014 |

(*) Là khoản ký quỹ thuê 15 xe Toyota Inova J theo hợp đồng thuê số 001/2011/HĐKT ngày 01/06/2011 và số 002/2

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

7 Tài sản cố định hữu hình

ĐVT: đồng

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải | TSCĐ dùng trong quản lý | Cộng TSCĐ hữu hình |
|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------|--------------------------------|---------------------------|
| <u>Nguyên giá TSCĐ</u> | | | | |
| Số đầu năm | 3,692,132,322 | 151,104,130,412 | 164,432,113 | 154,960,694,847 |
| Tăng trong năm | - | 10,256,517,264 | - | 10,256,517,264 |
| - Mua sắm | - | - | - | - |
| - Xây dựng cơ bản | - | 10,256,517,264 | - | 10,256,517,264 |
| - Tăng khác | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| - Chuyển sang CCDC | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 3,692,132,322 | 161,360,647,676 | 164,432,113 | 165,217,212,111 |
| <u>Hao mòn TSCĐ</u> | | | | |
| Số đầu năm | 1,530,477,153 | 58,639,943,009 | 164,432,113 | 60,334,852,275 |
| Tăng trong năm | 61,716,000 | 4,681,659,000 | - | 4,743,375,000 |
| - Trích khấu hao TSCĐ | 61,716,000 | 4,681,659,000 | - | 4,743,375,000 |
| - Tăng khác (*) | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| - Chuyển sang CCDC | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 1,592,193,153 | 63,321,602,009 | 164,432,113 | 65,078,227,275 |
| <u>Giá trị còn lại</u> | | | | |
| Số đầu năm | 2,161,655,169 | 92,464,187,403 | - | 94,625,842,572 |
| Số cuối năm | 2,099,939,169 | 98,039,045,667 | - | 100,138,984,836 |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **98,039,045,667**

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 346,334,153

Nguyên giá TSCĐ dưới 30.000.000 đồng chuyển sang CCDC theo thông tư 45/2013/TT-BTC 344,444,501

Nguyên giá tài sản là phương tiện vận tải đã cam kết bán cho các cá nhân hợp tác kinh doanh **36,810,988,278**

(*) Trước năm tài chính 2013, Công ty chưa thực hiện trích khấu hao cho các xe hợp tác kinh doanh đối với các chủ đầu tư thuê xe hợp tác kinh doanh. Trong năm 2013, Công ty trích bổ sung khấu hao xe hợp tác kinh doanh và áp dụng điều chỉnh phi hồi tố cho toàn bộ các xe hợp tác kinh doanh. Việc thay đổi chính sách kế toán về xe hợp tác kinh doanh này làm chi phí khấu hao tăng thêm 7.786.938.767 đồng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình đến 31/03/2014 là giá trị quyền sử dụng đất của 02 lô đất sau:

(1) Khu đất A3.3 thuộc Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ - Xã Hòa Châu - Huyện Hòa Vang - thành phố Đà Nẵng với diện tích 12.594.80 m² với số tiền 17.382.546.000 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp tại Ngân Hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng.

(2) Khu đất Văn phòng Công ty tại Đường 2/9 - TP. Đà Nẵng với số tiền: 936.000.000 đồng, thế chấp tại Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng.

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Cuối kỳ VND | Đầu năm VND |
|--------------------------------|----------------|----------------------|
| Chi phí đầu tư mua sắm xe ô tô | - | 9,159,090,910 |
| Cộng | - | 9,159,090,910 |

10 Đầu tư vào công ty con

| | Cuối kỳ VND | Đầu năm VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình | 12,600,000,000 | 12,600,000,000 |
| Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị | 2,700,000,000 | 2,700,000,000 |
| Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế | 13,500,000,000 | 13,500,000,000 |
| Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An | 11,000,000,000 | 11,000,000,000 |
| Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ | 2,700,000,000 | 2,700,000,000 |
| Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi | 13,620,000,000 | 13,620,000,000 |
| Cộng | 56,120,000,000 | 56,120,000,000 |

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 31/03/2014

| Tên công ty con | Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2014 | Q.biểu quyết tại 31/03/2014 | Hoạt động kinh doanh chính |
|--------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình | 75% | 75% | Dịch vụ taxi |
| Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị | 100% | 100% | Dịch vụ taxi |
| Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế | 100% | 100% | Dịch vụ taxi |
| Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An | 100% | 100% | Dịch vụ taxi |
| Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ | 100% | 100% | Dịch vụ taxi |
| Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi | 100% | 100% | Dịch vụ taxi |

11 Đầu tư dài hạn khác

| | Cuối kỳ VND | Đầu năm VND |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (*) | 28,850,000,000 | 28,850,000,000 |
| Cộng | 28,850,000,000 | 28,850,000,000 |

(*) là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nam Trung Bộ Tây Nguyên, tổng giá trị đầu tư: 28.850.000.000 VND, tươ

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

| 12 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị dự phòng khoản đầu tư dài hạn vào Công ty TNHH ML Quảng Bình (*) | (36,677,145) | (36,677,145) |
| Nguyên (*) | (7,089,021,592) | (7,089,021,592) |
| Cộng | (7,125,698,737) | (7,125,698,737) |

| Khoản đầu tư tài chính dài hạn | Tỷ lệ sở hữu 31/03/2014 | Vốn CSH theo BCTC | Vốn thực góp tại 31/03/2014 | Dự phòng tại 31/03/2014 |
|------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------------|
| Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình Vốn điều lệ 2.700.000.000 đ | 75% | 16,751,097,140 | 12,600,000,000 | (36,677,145) |
| Công ty CP ML Nam Trung Bộ & Tây Nguyên, vốn điều lệ 268.000.000.000 đ | 10.76% | 202,147,043,794 | 28,850,000,000 | (7,089,021,592) |
| Cộng | | | | (7,125,698,737) |

| 13 Chi phí trả trước dài hạn | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--------------------------------|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí sửa chữa tài sản | - | 4,559,433 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1,085,147 | 6,271,638 |
| Cộng | 1,085,147 | 10,831,071 |

| 14 Vay và nợ ngắn hạn | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngân hàng (1) | 26,278,000,000 | 24,840,680,000 |
| Vay ngắn hạn cá nhân (2) | 7,407,348,000 | 5,865,000,000 |
| Vay ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An | 2,591,916,838 | 2,591,916,838 |
| Vay cán bộ công nhân viên đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn V.19) | - | 1,871,028,000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (xem chi tiết vay dài hạn V.19) | 7,922,480,921 | 12,408,041,875 |
| Vay cá nhân đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn V.19) | 3,372,259,266 | 3,567,730,384 |
| Cộng | 47,572,005,025 | 51,144,397,097 |

(1) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng có thời hạn từ 04 tháng đến 06 tháng với lãi suất từ 10,30%/năm đến 12,20%/năm dùng làm vốn lưu động. Tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay.

(2) Vay ngắn hạn cá nhân là khoản vay tín chấp có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 1,12% đến 1,19%/

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

| 15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế GTGT đầu ra phải nộp | 651,706,304 | 27,686,593 |
| Thuế TNDN | 283,359,521 | 785,858,899 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 32,433,291 | 42,769,205 |
| Các loại thuế khác | - | 2,731,360 |
| Cộng | 967,499,116 | 859,046,057 |
| 16 Chi phí phải trả | Cuối kỳ | Đầu năm |
| | VND | VND |
| Phân chênh lệch khấu hao TSCĐ của các hợp đồng đầu tư xe | 576,066,432 | 576,066,432 |
| Trích trước lãi vay phải trả | 62,803,560 | 124,418,427 |
| Trích trước chi phí thuê thương hiệu | 800,000,000 | - |
| Chi phí phải trả khác | 201,818,182 | 385,868,024 |
| Cộng | 1,640,688,174 | 1,086,352,883 |
| 17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | Cuối kỳ | Đầu năm |
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 498,205,223 | 375,760,701 |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN | 956,316,507 | 809,424,772 |
| Phải trả cho các công ty trong nội bộ Công ty cổ phần Mai Linh Miền Trung | 6,488,826,872 | 5,840,920,749 |
| Phải trả các công ty trong nội bộ Tập đoàn Mai Linh | 6,578,877,818 | 742,775,537 |
| Các quỹ hỗ trợ tai nạn, tiếp thị, rửa xe | 733,022,593 | 501,197,052 |
| Thu hộ nhà đầu tư xe hợp tác kinh doanh taxi | 1,290,237,674 | 1,464,199,799 |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông | 2,763,899,515 | 5,740,150,975 |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 495,847,483 | 711,862,195 |
| Cộng | 19,805,233,685 | 16,186,291,780 |
| 18 Phải trả dài hạn khác | Cuối kỳ | Đầu năm |
| | VND | VND |
| Phải trả dài hạn khác (a) | 28,922,657,652 | 23,031,400,000 |
| Nhận ký cược ký quỹ dài hạn (b) | 566,500,000 | 8,196,530,652 |
| Cộng | 29,489,157,652 | 31,227,930,652 |

(a) Là khoản nhận tiền ký quỹ cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh xe taxi của các chủ đầu tư.

(b) Là khoản nhận ký quỹ, ký cược của nhân viên lái xe đối với Công ty khi ký hợp đồng lao động, các khoản ký quỹ này được áp dụng theo quy định của Công ty đối với từng loại xe và được hoàn trả khi nghỉ việc và mở thẻ MCC của khách hàng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

| 19 Vay và nợ dài hạn | Cuối kỳ | Đầu năm |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn ngân hàng (1) | 31,510,050,329 | 20,618,550,329 |
| Vay dài hạn cán bộ công nhân viên (2) | 15,765,223,086 | 12,222,184,146 |
| Vay Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An (3) | 3,785,721,015 | 3,785,721,015 |
| Vay đối tượng khác (4) | 53,915,000 | 53,915,000 |
| Cộng | 51,114,909,430 | 36,680,370,490 |

(1) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 36 tháng đến 84 tháng với lãi suất từ 12,00%/năm đến 13,05%/năm, số dư nợ gốc đến 31/03/2014 là 39.432.531.250 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả là 7.922.480.921 đồng. Tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay.

(2) Vay dài hạn cán bộ công nhân viên là các khoản vay mà cán bộ công nhân viên vay tiêu dùng qua ngân hàng, sau đó công ty vay lại với thời hạn từ 36 tháng đến 60 tháng, lãi suất từ 1,00%/tháng đến 1,04%/tháng, số dư nợ gốc đến 31/03/2014 là 19.137.482.352 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả là 3.372.259.266 đồng.

(3) Vay của Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An. Khoản vay có lãi suất 1,5%/tháng.

(4) Vay các đối tượng khác là các khoản vay tín chấp có thời hạn từ 13 tháng đến 60 tháng, lãi suất từ 1,19%/tháng đến 1,82%/tháng, số dư nợ gốc đến 31/03/2014 là 53.915.000 đồng.

20 Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

DVT: đồng

| Chi tiêu | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng vốn chủ sở hữu |
|----------------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
| 1. Số dư đầu năm | 80,693,070,000 | 289,330,000 | 166,650,000 | 8,447,789,151 | 89,596,839,151 |
| 2. Tăng trong năm | - | - | - | 1,004,638,301 | 1,004,638,301 |
| Lợi nhuận tăng trong năm | 0 | 0 | 0 | 1,004,638,301 | 1,004,638,301 |
| 3. Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Phân phối LN trong năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Giảm khác trong năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4. Số dư cuối năm | 80,693,070,000 | 289,330,000 | 166,650,000 | 9,452,427,452 | 90,601,477,452 |
| b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm |
| | | Tỷ lệ (%) | Tỷ lệ (%) | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh | | 47.79% | 47.79% | 38,563,320,000 | 38,563,320,000 |
| Hồ Huy (*) | | 12.66% | 1.65% | 10,212,000,000 | 1,332,000,000 |
| Ngô Văn Kiều (*) | | 0.25% | 11.26% | 204,000,000 | 9,084,000,000 |
| Các Cổ đông khác | | 39.30% | 39.30% | 31,713,750,000 | 31,713,750,000 |
| Cộng | | 100% | 100% | 80,693,070,000 | 80,693,070,000 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

(*) Ngày 24/12/2012, Ông Hồ Huy - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung đã bán số lượng cổ phiếu nắm giữ tại Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung với số lượng 888.000 cổ phiếu cho Ông Ngô Văn Kiều. Số lượng cổ phiếu nắm giữ của Ông Hồ Huy sau khi thực hiện giao dịch là 133.200 cổ phiếu. Ngày 26/12/2012, Ông Ngô Văn Kiều trở thành cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung chiếm tỷ lệ 11,26%.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Ngày 02/5/2013, Ông Ngô Văn Kiều không còn là cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung do đã bán số lượng 888.000 cổ phiếu cho Ông Hồ Huy, số lượng cổ phiếu còn lại là 20.400 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 0,25%. Số lượng cổ phiếu nắm giữ của Ông Hồ Huy sau khi thực hiện giao dịch là 1.021.200 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 12,66%.

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức | | |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 80,693,070,000 | 80,693,070,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 80,693,070,000 | 80,693,070,000 |
| - Cổ tức | - | (4,034,653,500) |
| d. Cổ phần | | |
| | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Số lượng cổ phần đăng ký phát hành | | |
| - Số lượng cổ phần đã phát hành | 8,069,307 | 8,069,307 |
| + Cổ phần phổ thông | 8,069,307 | 8,069,307 |
| + Cổ phần ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phần đang lưu hành | 8,069,307 | 8,069,307 |
| + Cổ phần phổ thông | 8,069,307 | 8,069,307 |
| + Cổ phần ưu đãi | - | - |
| * Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (đồng/cổ phần): | 10,000 | 10,000 |
| e. Phân phối lợi nhuận | | |
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm | 8,447,789,151 | 4,191,980,011 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 1,004,638,301 | 8,590,462,640 |
| Tăng khác | - | - |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận | - | (300,000,000) |
| Trả cổ tức | - | (4,034,653,500) |
| Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm | 9,452,427,452 | 8,447,789,151 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 21 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi | 28,464,404,717 | 36,940,144,788 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản | 2,017,272,726 | 1,558,680,817 |
| Doanh thu dịch vụ hành khách đường bộ, vận chuyển du lịch | 2,780,713,166 | 3,003,193,081 |
| Doanh thu nhượng bán vật tư | - | 5,809,091 |
| Doanh thu sửa chữa xe | 454,890,854 | 488,506,827 |
| Doanh thu cho thuê và quản lý xe thương quyền | 3,157,965,115 | 798,160,070 |
| Doanh thu dịch vụ khác | 1,131,226,499 | 17,532,111 |
| Cộng | 38,006,473,077 | 42,812,026,785 |
| Chiết khấu thương mại | 23,065,034 | 25,329,870 |
| Cộng doanh thu thuần | 37,983,408,043 | 42,786,696,915 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 22 Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ taxi | 22,812,276,302 | 30,924,686,902 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê xe | 1,546,502,545 | 153,022,233 |
| Giá vốn dịch vụ hành khách đường bộ, vận chuyển du lịch | 2,487,554,123 | 2,291,421,968 |
| Giá vốn sửa chữa | 589,692,717 | 523,419,056 |
| Giá vốn cho thuê và quản lý xe thương quyền | 1,056,350,367 | - |
| Giá vốn dịch vụ khác | 807,702,395 | - |
| Cộng | 29,300,078,449 | 33,892,550,159 |
| 23 Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 7,429,797 | 466,855,275 |
| Doanh thu cho thuê thương hiệu Mai Linh | 182,575,748 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 103,843,857 | - |
| Cộng | 293,849,402 | 466,855,275 |
| 24 Chi phí tài chính | | |
| Chi phí lãi vay | 3,046,116,551 | 3,283,250,353 |
| Chi phí tài chính khác | 61,639,803 | 305,538,770 |
| Cộng | 3,107,756,354 | 3,588,789,123 |
| 25 Thu nhập khác | | |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 0 | 781,818,182 |
| Thu nhập khác | 90,621,533 | 179,157,019 |
| Cộng | 90,621,533 | 960,975,201 |
| 26 Chi phí khác | | |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | - | 397,124,145 |
| Chi phí khác | 40,638,740 | 2,198,880 |
| Cộng | 40,638,740 | 399,323,025 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 1,287,997,822 | 671,494,277 |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 1,287,997,822 | 671,494,277 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 283,359,521 | 167,873,569 |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành | 283,359,521 | 167,873,569 |
| 28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 9,673,492,715 | 6,613,755,600 |
| Chi phí nhân công | 11,591,240,576 | 18,175,162,963 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3,458,399,996 | 4,031,557,541 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5,755,708,023 | 6,709,596,377 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3,452,644,752 | 4,024,848,485 |
| Chi phí dự phòng | - | - |
| Cộng | 33,931,486,062 | 39,554,920,966 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.15

3 Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/3/2014 | 1/1/2014 |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2,716,175,792 | 2,545,955,834 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 39,681,912,962 | 32,365,708,055 |
| Đầu tư ngắn hạn | 3,054,970,711 | 3,054,970,711 |
| Đầu tư dài hạn | 84,970,000,000 | 84,970,000,000 |
| Tổng cộng | 130,423,059,465 | 122,936,634,600 |
| Nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 98,686,914,455 | 87,824,767,587 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 52,843,839,057 | 61,073,913,960 |
| Chi phí phải trả | 1,640,688,174 | 1,086,352,883 |
| Tổng cộng | 153,171,441,686 | 149,985,034,430 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro tỷ giá

Công ty không phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ g

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Các rủi ro tín dụng của Công ty từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), các rủi ro này Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu khác của các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số V.3

Rủi ro thanh khoản

trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| | Dưới 1 năm | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|----------------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/03/2014 | | | | |
| Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác | 23,354,681,405 | 29,489,157,652 | | 52,843,839,057 |
| Chi phí phải trả | 1,640,688,174 | | | 1,640,688,174 |
| Các khoản vay và nợ | 47,572,005,025 | 51,114,909,430 | | 98,686,914,455 |
| Tại ngày 01/01/2014 | | | | |
| Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác | 61,073,913,960 | 31,227,930,652 | | 92,301,844,612 |
| Chi phí phải trả | 1,086,352,883 | | | 1,086,352,883 |
| Các khoản vay và nợ | 51,144,397,097 | 36,680,370,490 | | 87,824,767,587 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ |
|--------------------------------------|-------------|
| Công ty CP Tập đoàn Mai Linh (MLG) | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi | Công ty con |

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

| <u>Nội dung nghiệp vụ</u> | Cuối năm | Đầu năm |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Cho vay (xem thêm V. 2) | 3,054,970,711 | 3,054,970,711 |
| Đi vay (Xem thêm V. 14 và V. 19) | (6,377,637,853) | (6,377,637,853) |
| Ký quỹ thuê xe (xem thêm V. 6) | 3,112,000,000 | 3,112,000,000 |
| Phải thu (xem thêm V. 3) | 5,140,334,085 | 28,183,505,747 |
| Phải trả (Xem thêm V. 17) | (6,488,826,872) | (6,583,696,286) |

(* Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

| Nội dung nghiệp vụ | Quý nay năm nay | Quý nay năm trước |
|-------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập Ban Tổng Giám đốc | 413,608,948 | 430,628,530 |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát (xem thêm IX.4) | 242,684,707 | 177,705,000 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

IX. THÔNG TIN KHÁC

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2 Những sự kiện phát sinh trong kỳ kế toán quý 1 năm 2014

Theo Nghị Quyết 03/2014/BB-MLMT ngày 28 tháng 02 năm 2014 của Hội Đồng Quản Trị Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung, Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung tiếp tục mua cổ phần của Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên và giao cho Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ thực hiện trước ngày 10/03/2014, với số cổ phần mua: 88.000 đồng, mệnh giá: 10.000 đồng, giá mua: 12.500 đồng.

Theo Nghị Quyết 04/2014/BB-MLMT ngày 24 tháng 03 năm 2014 của Hội Đồng Quản Trị Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung, Công ty nhận chuyển nhượng vốn tại Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định là công ty thành viên của Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, với số vốn nhận chuyển nhượng: 6.400.000.000 đồng, giá chuyển nhượng: 8.000.000.000 đồng.

3 Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

4 Những thông tin khác

Trong năm 2013, Công ty thay đổi chính sách kế toán về xe hợp tác kinh doanh mà các chủ đầu tư thuê xe và áp dụng điều chỉnh phí hồi tố cho toàn bộ các xe hợp tác kinh doanh. Do vậy, Công ty ghi nhận bổ sung vào kết quả hoạt động kinh doanh khoản doanh thu, giá vốn (chi phí khấu hao xe hợp tác) từ năm 2011 cuối năm 2013, tương ứng tăng so với cùng kỳ năm trước (xem tại V.21 và V.22).

5 Những sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán quý 1 năm 2014

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2014/NQ-ĐHCD ngày 18 tháng 4 năm 2014 dựa trên kết quả lấy ý kiến của cổ đông bằng văn bản đã thông qua các vấn đề sau:

Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2013 với tổng số tiền phân phối lợi nhuận là 17.739.400.000 đồng như sau:

- Chia cổ tức cho cổ đông 5%: 500đ/1 cổ phiếu: 4.034.850.000 đồng
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu 15%: 12.104.550.000 đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 800.000.000 đồng
- Thương theo Nghị quyết ĐHCĐ ngày 21/06/2013 : 800.000.000 đồng

Thông qua chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2014:

- Doanh thu: 422.500.000.000 đồng
- Lợi nhuận sau thuế: 18.000.000.000 đồng

Thông qua mức lương thưởng cho HĐQT và Ban kiểm soát. Nếu công ty có lợi nhuận vượt kế hoạch thì thưởng thêm cho Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc. Mức thưởng là 20% phần vượt kế hoạch.

Đối với thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát hoạt động chuyên trách: Được hưởng lương, phụ cấp, tiền thưởng và các quyền lợi khác của Công ty. Mức lương cụ thể như sau:

Hội Đồng Quản trị: 100.000.000 VND/tháng.

Ban kiểm soát: 35.000.000 VND/tháng.

Thư ký công ty: 10.000.000 VND/tháng

- Thông qua việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ.

+ Số lượng phát hành: 10.000.000 cổ phần

+ Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

+ Tổng giá trị phát hành 100.000.000.000 đồng

- Đối tượng phát hành: cổ đông hiện hữu và cổ đông chiến lược

- Ủy quyền: Ủy quyền cho Hội Đồng Quản Trị xây dựng phương án, thực hiện thủ tục phát hành cụ thể và thực hiện tất cả các thủ tục liên quan đến việc phát hành, lưu ký và niêm yết bổ sung số lượng cổ phiếu trên; thực hiện thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh, tăng vốn điều lệ.

X. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ. Số liệu so sánh trên báo cáo Kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính Quý 1 năm 2013.

TP Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Trung Tình

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân